

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - MỸ PHẨM GLOFAR GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - MỸ PHẨM GLOFAR GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOFAR GROUP PHARMACEUTICAL - COSMETIC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLOFAR GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110147340

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 251, Block 25, Ô H -TT4, Khu nhà ở Hi Brand, Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888662998

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                           | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                              | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                              | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                            | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn ô dù;<br>- Bán buôn dao, kéo;<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292 |
| 13. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh<br>- Hoạt động của phòng chẩn trị y học cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8699 |
| 14. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 20. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                   | 1050        |
| 22. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                           | 1061        |
| 23. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                         | 1062        |
| 24. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng      | 1079(Chính) |
| 25. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                               | 1104        |
| 26. | In ấn<br>(không hoạt động tại trụ sở)<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                             | 1811        |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                              | 1812        |
| 28. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất dược liệu                                                                                                                 | 2100        |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ)                                                                                      | 4774        |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4781        |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4791        |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản và cho thuê kho bãi)                                                                                            | 5210        |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                | 5630        |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                               | 8110        |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4741        |
| 36. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>MINH CHÂU    | Xóm 5, Xã Diên<br>Thành, Huyện<br>Diên Châu, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0362010167<br>66                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THU THỦY | Xóm Quang<br>Trung, Xã Sơn<br>Cầm, Thành phố<br>Thái Nguyên,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 25,000       | 0191960039<br>80                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HÀ | Tổ 3, Phường Trung Nhì, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 110.000 | 1.100.000.000 | 55,000 | 026196002553 |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                      | Tổng số                   | 110.000 | 1.100.000.000 | 55,000 |              |
|   |               |                                                                      |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH CHÂU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/12/2001

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036201016766

Ngày cấp: 12/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát QLHC về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 5, Xã Diễn Thành, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 5, Xã Diễn Thành, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội